

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

ĐẠO PHẬT VÀ ĐẠO CỦA ĐỨC PHẬT

ĐỖ ĐỨC THỊNH^(*)

Tôi trộm nghĩ, không đợi phải đọc những bộ kinh đồ sộ hàng mấy chục quyển và hơn nữa, mà chỉ cần đọc những sách gần gũi như *Tứ Diệu đế*, *Tam Pháp ấn*, *Giới Định Tuệ*, *Duyên khởi*, *Nghiệp*, *Bát Nhã Tâm kinh*, *Tứ thập nhị chương*, *Kinh Pháp cú*... cũng đủ gọi cho con người nổi bật khoản suy nghĩ về mối quan hệ giữa Đạo Phật và Đạo của Đức Phật.

Tôi từ nhỏ chưa có may mắn được đọc sách Phật, được lui tới cửa chùa, bởi cha ông tôi và cả tôi chỉ học Nho giáo. Thế rồi vào năm 1992, hai ni cô độ tuổi hăm tám ba mươi đang học lớp “Trung cấp Phật học” đến nhờ tôi giảng bài thơ Vịnh Phật của Nguyễn Công Trứ. Tôi giảng thật lòng như đã từng giảng những vần thơ cho sinh viên Cao đẳng Sư phạm. Không dè, hôm sau hai cô lại yêu cầu tôi giảng về *Tứ Diệu đế*, rồi *Tam Pháp ấn*, rồi *Giới Định Tuệ*, *Duyên khởi*, *Nghiệp*, *Tứ thập nhị chương*, *Thập thiên*, *Pháp cú*, *Pháp Bảo đàn*, v.v... Có nỗi, tôi càng đọc càng trần trở, càng sục sôi trần trở về mối quan hệ giữa Đạo Phật và Đạo của Đức Phật.

Chính nỗi trần trở ấy đã mấy năm nay đòi tôi viết chuyên luận này. Nhưng tôi không dám. Bởi hai lẽ: một, kinh sách Phật giáo kể cả rừng mà tôi mới lột phốt dăm ba, có vào đâu. Hai, ngay cả những kinh sách đã đọc, tôi chỉ hiểu phần nào trong vòng nhân sinh gần gũi hàng ngày. Với tầm hiểu biết như vậy, quả là đáng sợ khi đi vào luận đề tầm cỡ như vậy.

Nhưng nỗi trần trở triền miên suốt năm này qua năm khác thôi thúc trong tôi ý nghĩ, trần trở về một số vấn đề tự thấy chưa ổn thỏa trong mối quan hệ giữa “Đạo Phật và Đạo của Đức Phật” trong phạm vi gần gũi nhân sinh, thì cứ nói về những điều chưa ổn thỏa trong phạm vi gần gũi ấy. Bởi, mọi vấn đề trong xã hội, những yêu cầu gần gũi ấy luôn là cơ sở quan hệ mật thiết với những gì sâu xa. Quan hệ giữa “Đạo Phật và Đạo của Đức Phật” lại càng thế. Một khi những vấn đề gần gũi rất thiết thực chưa ổn thỏa vô vàn trở ngại cho cái điều vươn tới những gì cao siêu. Vì lẽ, Đạo vốn là Đòi chung đặc lại, Đòi là Đạo phổ thông (Đòi cũng luân thường đạo lý, nhân nghĩa lễ trí, thanh liêm công chính, có luật pháp trừng trị kẻ sát nhân, trộm cắp, dâm dật, nói năng bừa bãi).

Nhận thức như vậy, tôi vẫn không dám viết vì thấy mình bé nhỏ quá, để kéo dài nỗi riêng năm sáu năm nay. Hôm nay nhân đọc *Giới luật học cương yếu* của Thánh Nghiêm, được đón lời chỉ giáo của Đức Phật “... lúc chủ nợ đến hỏi, Bồ Tát chỉ vui vẻ đón rước mà không sợ hãi, bởi vì lúc đó tội nghiệp của mình sớm được tiêu trừ”, vậy là tôi cầm bút viết ngay với ý nghĩ những gì còn vị cập lại là cơ hội tốt để đón những bậc thầy chỉ giáo.

ĐẠO CỦA ĐỨC PHẬT

1. Thuyết giáo của Đức Phật

*. Nhà nghiên cứu, Mỹ Tho.

Thuyết giáo của Đức Thế Tôn rất nhiều, rất đủ đầy qua nhiều kinh luận, song đều là luồng hào quang tỏa ra từ tâm tưởng của Ngài được ghi trong “Phần tổng khởi”, *Kinh tứ thập nhị chương*:

“Thế Tôn thành đạo dĩ, tác thị tư duy: “Li dục tịch tĩnh thị tối vi thắng, trú Đại Thiên định hàng chư ma đạo”. “Li dục” là xa rời ham muốn trần tục, để được “tịch” là yên định, rồi “tĩnh” là thanh tĩnh thanh thản, đó là rất tốt cho yêu cầu chân tu.

Chỉ bốn từ “Li dục tịch tĩnh” mà “tĩnh” là đỉnh cao với thành tựu “thanh tĩnh thanh thản”, nghe nhẹ nhàng làm sao, mà cả bạt ngàn ghênh thác. Nếu nghĩ rằng “tịch tĩnh” là lặng lẽ trong yên vui thanh thản để êm ấm một đời tu là vô cùng sai lầm. Rất đơn giản, nếu cần yên vui thanh thản êm ấm cho bản thân, Đức Thế Tôn đã khép mình trong cung điện với chiếc ngai vàng, việc gì phải bao năm tháng lặn lội tìm thầy, giam mình trong vô vàn khổ hạnh!

“Tịch tĩnh” ở đây là có đủ trí tuệ ứng phó với mọi thách đố của hoàn cảnh để an trú trong Đại Thiên định cũng là “hàng phục vọng tâm”, với mục đích cứu nhân độ thế. Chỉ hai chữ “tịch tĩnh” mà nổi bật ba đức lớn của Phật là “Đại định, Đại trí, Đại bi” mà Đức Phật đã bộc bạch: “Bồ Tát đạo rất khó, ta đã không tiếc thân mạng hi sinh rất nhiều để cứu độ chúng sinh - Làm một vị Bồ Tát dĩ nhiên không được làm ác và tạo tội, nhưng vì cứu độ chúng sinh cũng quyết không sợ, vì cứu độ chúng sinh mà chính mình phải làm ác và tạo tội” (*Bồ Tát nói giới kinh* in trong *Đại Chánh Tạng*, tập thứ 24, trang 1031).

Rõ ràng “tịch tĩnh” của Đức Thế Tôn không là trau chuốt, mà là trang bị cho bản thân đủ sức mạnh trí tuệ để vượt muôn ngàn chông gai ghênh thác để tế độ

chúng sinh. Và lí tưởng *Li dục tịch tĩnh* Ngài đặt ở “Phần tổng khởi” là phần tổng quát và khởi đầu *Kinh Tứ thập nhị chương*, rõ ràng nó như luồng hào quang tỏa ánh sáng ra các kinh sách Phật giáo, mà trực tiếp là *Tứ Diệu đế = U Lạc dã uyển trung chuyển tứ đế pháp luân*, là ở vườn Lộc Dã, Ngài đã giảng *Tứ Diệu đế* sau *Li dục tịch tĩnh*.

“Dục” là ham muốn, tham lam, là mắt kẹt vào sáu trần, là chìm đắm mãi trong sắc, thanh, hương, vị, xúc ... là cơ sở làm nên “Khổ đế”. Là trước hết, đón trăm nỗi khổ giữa thế gian này. Muốn vợ đẹp không được, muốn có nhà lầu xe hơi không được, muốn làm quan không được: Khổ. Giặc dã, trộm cướp: Khổ. Tham ô quan lại nặn bóp của mồ hôi nước mắt, thậm chí cướp vợ cướp con: Khổ. Ngay bản thân mình, vì chìm sâu vào bể vinh hoa phú quý, không từ những thủ đoạn lường gạt hại nhân, để trái tim thiên lương mãi dầy vò: Khổ. Chính vì lẽ đó mà Lão Tử nói: “Thiên hạ chi đại mạc nhược ư dục đắc” - cái đại họa, cái khổ đau lớn nhất của mọi người thiên hạ là lòng ham muốn vô độ. Và chính lòng ham muốn vô độ ấy là cơ sở làm nên “Tập đế”, là nỗi khổ chồng chất nhiều tầng. Khoan nói cái khổ luân hồi kiếp kiếp mà đời người chẳng bao giờ mục kích. Hãy nhìn thẳng vào cái khổ hai chiều không gian và thời gian chất chồng lớp lớp ngay trong cõi đời mà tất cả mọi người kể cả các Phật tử đang sống, đang đón chịu lớp lớp nỗi niềm, để góp phần cải thiện nó, mà cũng chính là cải thiện đời mình. Nếu nhìn lại đời mình, tin rằng ai ai cũng thấy cái khổ lớp lớp hai chiều không gian và thời gian. Trong một lúc, con người đón bao nỗi khổ của ngoại lai do giặc giã cướp bóc, tham quan ô lại và nỗi khổ do lòng ham muốn tạo nên những ác nghiệp, còn đón nỗi khổ ấy do bao năm tháng chất chồng. Chú

sao! Và chính nhìn thẳng vào nỗi khổ bao tầng ấy giữa trần gian này mới nhanh chóng tìm ra cách “Li dục” là “Diệt đế” để được “Tịch tĩnh” là “Đạo đế”. (Còn sinh lão bệnh tử là quy luật tự nhiên dài dòng sẽ nói sau).

Đứng ở góc độ “Giới luật” mà nhìn, rõ ràng “Li dục” là “Giới”, “tịch” là “định”, “tĩnh” là “tuệ”. Như đã nói, cái “tĩnh” của Đức Thế Tôn tuyệt nhiên không là cái tĩnh lặng trong an nhàn êm ấm, mà là có tâm vóc trí tuệ để thanh thân thích ứng trước mọi thứ trở của hoàn cảnh với mục đích tế độ chúng sinh. Cũng tức là đủ tâm vóc trí tuệ dẫn dắt chúng sinh làm chủ trước vũ trụ tự nhiên rằng “Chư pháp vô thường”, “Chư pháp vô ngã” (Tam Pháp ấn) và làm chủ trước xã hội nhân sinh rằng “Có cái vui thanh cao, có cái vui thô trước. Có cái buồn thanh cao, có cái buồn thô trước. Có cái không vui không buồn thanh cao, có cái không vui không buồn thô trước” (Na ti ti khuru). Luồng hào quang “Li dục tịch tĩnh” của Người đã chiếu sáng, đã mở mắt chúng sinh tạo nên những Tỳ kheo, khi Người đã chỉ ra một cách đầy trí tuệ rằng, mọi khổ đau của con người bắt đầu từ “Vô minh” dẫn đến quan hệ nhân quả của “Thập nhị nhân duyên”. Bao giờ cũng vậy, muốn tìm ra con đường sáng trước hết phải tìm ra những gì che lấp nó, có nghĩa tìm ra “Vô minh” cái đầu mối của “Thập nhị nhân duyên” đau khổ để tìm ra cách dẹp nó, để bước tới con đường quang “Bát chính đạo”.

“Li dục tịch tĩnh” với mục đích tế độ chúng sinh đã nổi rõ “Tam đại đức” của Phật là “Đại định, Đại trí, Đại bi” và nó phóng chiếu chói sáng vào *Kinh Pháp cú* ngay phẩm *Song yếu* đầu tiên: “Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác”. Cái “tâm” này điệp hai lần, là tâm gì vậy? Tâm “Đại định, Đại trí, Đại bi” từ “Li dục tịch tĩnh”. Đại định, Đại trí chỗ

ghép mình và biết cách ghép mình vào “Tâm thanh tịnh” ứng xử đúng đắn tốt đẹp trước mọi thử thách, để thành “núi đá” phốt lờ mọi gió xô. Đại bi chỗ không chấp trú mọi oán thù, để thanh thân.

Toàn bộ *Kinh Kim Cương*, kinh mẹ của các kinh, gồm 32 phẩm, chủ yếu xoay vào hai điểm chính là “An trụ chân tâm” và “Hàng phục vọng tâm”. “Hàng phục vọng tâm” là “Li dục” và “An trụ chân tâm” là “Tịch tĩnh”. Quá rõ ràng.

Chỉ đọc một số kinh Phật giáo cho ta thấy rõ, với tầm vóc trí tuệ hơn người, có ý chí nghị lực và lòng yêu thương hơn người quá rõ ở việc vứt bỏ ngai vàng xông vào muôn trùng gian khổ tìm đường cứu vớt chúng sinh. Rồi qua bao năm tu luyện, Người đã thành “Đại định, Đại trí, Đại bi”, trong thuyết giáo của Người không chỉ nổi lên trí tuệ siêu quần “Chư pháp vô thường” và “Chư pháp vô ngã” mà còn nổi lên “Chư pháp tương quan” hiển nhiên qua các bài thuyết giáo của Người. Mơ hồ trước “Chư pháp tương quan” như sợi chỉ đỏ xuyên suốt, thắt chặt các nội dung thuyết giáo của Người, chả khác gì mơ hồ trước “Chư pháp vô thường”, “Chư pháp vô ngã” rất máu chốt trong triết thuyết của Người.

2. Quan niệm về giới luật của Đức Phật

Cái tuyệt vời của Đức Thế Tôn là chế ra đủ giới luật cho môn sinh nhưng lại căn dặn: “Tuy là giới của ta chế, nhưng ở địa phương khác không cho là thanh tịnh thì đều không được dùng. Tuy chẳng phải là giới của ta, nhưng ở địa phương khác phải nên làm thì không được chẳng làm” (trong bộ *Ngũ phân luật* quyển 22, được Thánh Nghiêm trích trong *Giới luật học cương yếu*, trang 320). Chỉ một câu ngắn gọn, nổi lên ba điều thiết yếu của bậc trí giả.

Thứ nhất, mọi việc làm đều tùy thuộc vào nhu cầu thực tế khách quan, Cũng tức là, chân lí độc lập khách quan không lệ thuộc vào con người, mà trái lại con người – đầu là ai – cũng lệ thuộc vào nó. Một quan điểm duy vật rất trí tuệ. Thứ hai, Đức Thế Tôn tự biết mình là đỉnh nóc trí tuệ một thời: “Li dục tịch tĩnh thị tối vi thắng, trú Đại Thiên định hàng chư ma đạo”, mà luôn nhìn mình trong giới hạn để đón ánh sáng từ triệu triệu nhân quần xã hội, trước hết nổi lên một nhân cách rất khiêm tốn. Nói “trước hết” là có ý đó chủ yếu là điều thiết yếu thứ ba, là ánh nhìn trí tuệ, đại trí tuệ.

Nhìn rộng ra ta thấy, tất cả các vĩ nhân đều có ánh nhìn tương đối, đều luôn thấy mình có hạn trước nhân quần xã hội và vũ trụ bao la. Đó là ánh nhìn rất đúng, bởi lẽ vĩ nhân chỉ hơn một số cá nhân, chứ không thể vượt cả triệu triệu con người nhân loại ở từng khía cạnh, càng không thể nhất thời đơn thương độc mã thâm tóm tổng số trí thức của vũ trụ bao la. Triết gia Kant chẳng đã kết luận đúng đắn rằng “Bất khả tri” là không bao giờ biết hết những bí ẩn trong vòm vũ trụ. Cho nên, Đức Thế Tôn nói: tuy Người chế ra nhưng không hợp thì đừng dùng, tuy Người chưa chế ra thấy cần vẫn dùng, đó là ánh nhìn đúng sự thật, để mọi người nhân loại tôn Người là Vĩ nhân. Hồ Chủ tịch đủ tài trí lèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam qua bao giông ba bão tố đến bến bờ độc lập tự do, nhưng Người luôn nói “Để trăm lần không dân cũng chịu. Khó vạn lần dân liệu cũng xong”. C. Mác, ông tổ triết thuyết Duy vật cũng nói: “Chân lí là một quá trình bổ sung”. Có nghĩa, mặc dù Người đã viết bao nhiêu triết thuyết, tiêu biểu là *Tư bản luận* một trong “mười sáu tác phẩm rung chuyển thế giới”, Người vẫn nhìn với ánh nhìn tương đối, là vẫn giới hạn trong thời

kì lịch sử, là vẫn đủ sáng suốt thấy mai sau sẽ có cái mới bổ sung. Khổng Tử nói “Sách ẩn hành quái, hậu thế tất hữu vi chi” - tìm ra những điều huyền bí, làm được những việc rất khác thường kì lạ (lên cung trăng chẳng hạn), đời sau sẽ có người làm được (Trung Dung). Có ánh mắt sáng suốt nhìn tới mai sau như thế, Người vẫn rất khiêm tốn: “Nhân nhất năng chi, ngã thập năng chi. Nhân thập năng chi, ngã bách năng chi” - người dùng sức một mà đạt, ta cần cố gắng mười để đạt vẫn cố gắng. Người nỗ lực mười mà đạt, ta cần cố gắng một trăm để đạt vẫn cố gắng (Trung dung). Lão Tử bậc duệ trí Khổng Tử tôn là thầy nói “... Tục nhân chiêu chiêu, ngã độc hôn hôn ...” - mọi người sáng chói, riêng ta mịt mờ (chương XX, *Đạo Đức kinh*)

Phàm ở đời, những bậc trí giả có tầm nhìn xa thấy rộng, vì thế thấy được chỗ chưa biết trong thế giới tự nhiên và xã hội loài người, nên luôn giới hạn trong tương đối. Còn những kẻ hiểu biết chưa bao nhiêu, thường vo tròn cả vũ trụ và thế giới nhân sinh bao la trong cái đầu khép kín, rồi vung vãi ra đủ trò để cái gọi là “Vô minh” sống mãi. Có nghĩa, cái nhìn giới hạn trong tương đối của Đức Thế Tôn làm sáng rõ tầm vóc Đại trí của Người, và Người đã sáng tạo ra “Không không” – “Sắc sắc” để nói rõ tầm nhìn *tương đối* mà *chỉnh thể* của Người “Sắc bất dị không, không bất dị sắc. Sắc tức thị không, không tức thị sắc...” - Sắc không khác không, không không khác sắc. Sắc tức là không, không tức là sắc (*Bát Nhã tâm kinh giảng giải*, trang 18). Ở câu một, sắc và không còn là hai, nhưng sang câu hai, sắc và không chỉ là một. Sắc đã bao hàm cái không. Không vẫn ẩn tàng cái sắc. Bằng “sắc không” Đức Thế Tôn đã minh chứng quy luật “mâu thuẫn thống nhất”. Trong mọi loài vật, kể cả con người, đều

ẩn tàng trong nó cái tiêu diệt nó, đang sống cũng là đang chết, là sắc mà không. Theo luật “Bảo toàn năng lượng”, tất cả những cái bị hủy diệt đều là cơ sở tạo thành cái khác tương ứng – như như - là không mà sắc. Không kẹt ở “sắc”, không kẹt ở “không”, gọi là “tương đối”. Nó đúng với thực tại khách quan, gọi là “chỉnh thể”. Trong toàn bộ *Kinh Kim Cương*, Đức Thế Tôn đã mấy chục lần lấy đi lấy lại “Là nó nhưng không phải là nó”. Là nó trở trở ra đó, nhưng nó không vĩnh hằng cố định, là sẽ hủy diệt một ngày nào đó – rất đúng. Nó không cố định sẽ bị diệt một ngày nào đó, nhưng tại chỗ nó vẫn hiện tồn hiện hữu trở trở ra đó – rất đúng. Thích Thanh Từ thấu hiểu lẽ này, cho nên sau khi giảng giải *Kinh Kim Cương* kết luận xác đáng “... Kim Cương” là trung đạo chứ không phải chấp không. Hiểu lí “Kim cương” là trung đạo, không kẹt vào “có” và “không”.

Thích Thanh Từ chỉ dùng “lí trung đạo” để quy tụ những gì đã giảng giải cách tốt đẹp, chứ không giải thích từ “lí trung”. Vì rất thích cách giảng giải *Kinh Kim Cương* của Ngài, tôi thấy cần thêm lời: “Lí trung” ở đây cũng là lí “chấp trung”, lí “trung dung” của Nho giáo. Những đáng minh quân như Nghiêu, Thuấn, Võ trao cả thiên hạ mà chỉ trao một bảo bối, một võ khí, là xoay vần lí “chấp trung”: “Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi, duy tinh duy nhất, doãn chấp quyết trung” - lòng người khôn lường nguy hiểm, đạo lí khôn lường tinh tế, tuy nhiên nắm vững lí “trung” sẽ yên trị được thiên hạ (*Kinh Thư*), “Trung” cũng chính là “trung dung”. “Trung giả, vô quá vô bất cập, vô thiên vô ý” là “tùy kì thời, tùy kì thế, tùy kì cảnh, tùy kì ngộ nhi yên”. Có nghĩa “trung” là không quá không bất cập; không thiên tả không thiên hữu, phải tùy thời tùy thế tùy cảnh tùy ngộ cụ

thể mà xử trí đúng phúc yêu cầu thực tế khách quan. Rất trí tuệ, rất chân tâm. “Trung dung” là có phương pháp khéo léo xử trí đúng yêu cầu thực tế khách quan, mà thấu lí đạt tình. Xin mở một ngoặc đơn, không ít người vì không hiểu lí “trung” và “trung dung” nói không cần trọng rằng: trung dung là “chiết trung” là “lưng chừng”. Xin thưa: Trung dung như đã nói là khéo léo xử trí đúng yêu cầu khách quan. Còn “chiết trung” và “lưng chừng” là không vững vàng tư tưởng, mù mờ nhận thức, đâm ba phải a dua xu nịnh, không dám nhìn vào sự thật. Trung dung đối lập với “chiết trung”, “lưng chừng”. Tôi nghĩ, chưa đi sâu vào *Trung dung* và *Kinh Thư* đừng vội vã nói lí “trung”, cũng tức là đừng đem cái mơ hồ vớ vẩn bóp nghẹt các vĩ nhân đời trước. Cũng có nghĩa, đừng vội và kết luận “Sắc – Không”, khi chưa hiểu “Kim Cương” là Trung đạo, chứ không phải chấp không. Hiểu lí Kim cương là hiểu lí Trung đạo, không kẹt vào “có” và “không”, lời kết luận khá sáng sủa của Thích Thanh Từ sau khi giảng giải *Kinh Kim Cương* của Đức Thế Tôn.

3. Địa vị tôn nghiêm trong thuyết giáo của Đức Thế Tôn

Trong thuyết giáo, chưa khi nào Đức Thế Tôn nói đến linh hồn, thần thánh, Chúa Trời, Thượng Đế. Người chỉ nói: “Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác”. Như chưa thỏa ý Người điệp lần nữa “Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác” (Phẩm Song yếu, *kinh Pháp cú*, trang 15).

“Dẫn đầu, làm chủ, tạo tác” những gì?

- Nói năng, hành động với tâm thanh tịnh, sự vui vẻ sẽ theo nghiệp kéo đến.

- Nói năng, hành động với tâm ô nhiễm, sự khổ não sẽ theo nghiệp kéo đến.

- Khôn khéo làm chủ hoàn cảnh, ăn uống điều độ, vững tin và siêng năng, vững như núi đá.

- Không làm chủ hoàn cảnh, ăn uống vô độ, biếng nhác chẳng tinh cần, như cành mềm trước gió lốc ...

Tâm dẫn đầu, tâm làm chủ là tin vào chính mình là có nghĩa mỗi con người, được giàu sang vui sướng hay nghèo hèn đau khổ, được cường tráng sống lâu hay ốm yếu yếu chiết, đều do cái tâm làm chủ và tạo tác, cũng là do chính mình tạo nên, do chính mình quyết định. Thật siêu phàm, chưa từng thấy lúc đương thời:

- Các tôn giáo khẳng định sự sống chết, vui buồn, thọ yếu, giàu nghèo của con người do Thần Thánh, Chúa Trời, Thượng Đế quyết định. Đức Thế Tôn lại khẳng định con người tự quyết mọi nỗi đời mình! Rõ ràng Đức Thế Tôn nâng con người ngang tầm Thần Thánh, Chúa Trời, Thượng Đế nhờ “Li dục tịch tĩnh”.

- Có những vĩ nhân quan niệm người đời bị lệ thuộc vào “ý niệm tuyệt đối” nào đó (Hêghen) hoặc lệ thuộc vào cái “Đạo” nào đó (Nhân pháp địa, địa pháp thiên, thiên pháp đạo – Lão Tử) mà Đức Thế Tôn khẳng định con người chỉ lệ thuộc vào chính mình! Rõ ràng, về nhân sinh quan và vũ trụ quan, Đức Thế Tôn đã vượt một số vĩ nhân đương thời và trước đó.

- Rõ ràng Đức Thế Tôn đã tôn con người với “tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác” là “địa vị tôn nghiêm” trong thuyết giáo của mình và Người thẳng thắn tuyên bố “Mỗi người là Thượng Đế của chính mình” (trong phần định nghĩa “Nghiep là gì”).

- Vai trò con người trong học thuyết của Đức Thế Tôn cũng là con người “Tam tài” “quy phạm thiên địa, khúc thành vạn vật”, là con người đứng giữa vũ trụ bao

la, gò uốn các hiện tượng và quy luật tự nhiên theo nhu cầu cuộc sống con người (Hệ Từ – *Chu Dịch*).

Tóm lại, “Đạo của Đức Phật” là một triết thuyết siêu phàm, tôn con người là trung tâm vũ trụ và thấu tóm trong “Sắc – Không” rất độc đáo.

ĐẠO PHẬT

1. Thuyết giáo của Đạo Phật

Trong tất cả các thuyết giáo, đầu Lương hay Phật giáo, Đạo giáo, Kitô giáo... đều phải thực hiện thuyết giáo từ kinh sách, nơi tập trung toàn bộ tri thức về nhân sinh quan, thế giới quan, đạo đức, tâm lí, triết luận của một giáo phái. Có nổi ở Việt Nam, kinh sách đạo Phật toàn phải dịch theo kinh sách nước ngoài, từ chữ Trung Quốc. Do đó dịch thuật quyết định phần quan trọng trong thuyết giáo đạo Phật. Dịch tốt, làm nổi bật thuyết giáo của Đức Thế Tôn. Dịch không tốt, thật khó lường tổn thất nặng nề.

a. Dịch thuật trong kinh sách Phật giáo

Yêu cầu cao nhất của dịch thuật là chính thể. Là phải tròn đầy các nội dung, các yêu cầu, các khía cạnh nguyên tác. Xin tạm gọn trong ba yêu cầu: Thứ nhất, phải tròn đầy nghĩa bề nổi. Đó là, phải chuyển lại đúng nghĩa văn tự, tròn đầy các khía cạnh, không được sót ý có khi chỉ qua một từ, và phải giữ đúng mối quan hệ, hoặc nhân quả, tăng tiến, đẳng lập... Thứ hai, nghĩa bề nổi tròn đầy chỉ là phương tiện, cái gọi là nội dung là điều tinh tế ẩn tàng bên trong mà người ta thường gọi “thần thái tác phẩm”. Thứ ba, phải tinh táo vị trí tác phẩm. Để biết nội dung ấy, nếu là vị trí bao quát thì bao quát đến đâu, nếu là vị trí kế thừa thì kế thừa toàn phần hay một vài khía cạnh.

Từ những yêu cầu trên, nhìn lại những kinh sách Phật đã được đọc, tôi thấy bên

ạnh những kinh sách dịch giảng rất thoát như *Kim Cương giảng giải* của Thích Thanh Từ chẳng hạn, còn một số kinh sách mang những hạn chế nhất định.

Chưa chính nghĩa bề nổi

Phần Tổng khởi, kinh *Tứ thập nhị chương*, nguyên tác, nói thật đúng là phiên âm Hán văn: “Thế Tôn thành đạo dĩ, tác thị tư duy: Li dục tịch tĩnh...” Trong câu trên có ba phần: thời gian, cách thể hiện và nội dung thể hiện, thì nội dung thể hiện là trung tâm “Li dục tịch tĩnh”. Nội dung ấy được bản dịch in tại xưởng in trường Đại học Khoa học Tự nhiên Tp. Hồ Chí Minh tháng 8 năm 2000, dịch “Li dục và thanh tịnh”.

“Li dục tịch tĩnh” liên kết với nhau trong mối quan hệ nhân quả và tăng tiến. Nhờ “Li dục” mà “Tịch tĩnh”. Nhưng nhân quả ấy từng bước tăng tiến trên quá trình tu luyện vô vàn gian lao vất vả: “Li dục” mang ý nghĩa “diệt dế”, ở đó ẩn tàng bao tầng “giới” hạn bản thân, để được “tịch” là yên cũng là “định”. “Tịch” là “định” là tâm hồn không rối loạn, là đã làm chủ, để tiến lên “tĩnh” là đủ trí tuệ thích ứng trước mọi uẩn khúc của hoàn cảnh để thanh thản. Đành rằng trong thực tế “định” và “tĩnh” luôn luôn tương hỗ - định để rồi tĩnh và tĩnh giúp ta dễ định - nhưng bước đầu nhận thức dứt khoát phải “tịch” đã mới “tĩnh” được. Thế mà, dễ dãi bề từ “và” như bức tường ngăn cách giữa “Li dục tịch tĩnh” - “Li dục và thanh tịnh” - biến chúng thành cách ngăn đẳng lập nhẹ tênh, làm lu mờ từng bước tu hành gian khổ “Li dục” - “Tịch” - “Tĩnh”. Đã thế, từ “thanh tịnh” chỉ mới sáng nghĩa từ “tĩnh”. Vậy là từ “tịch” là yên định mang một ý nghĩa, nói thật đúng là gánh một sứ mệnh quan trọng từ “Li dục” đến “Tĩnh”, không hiện diện trên

bản dịch. Là có nghĩa, cái quá trình tu luyện gian lao vất vả thâm tóm trong “Li dục tịch tĩnh”, nó qua “Li dục và thanh tịnh” nhẹ tênh trong đẳng lập, rõ ràng cái phương tiện chuyên chở không tròn đầy, thì nội dung mục đích thuyết giáo của Đức Thế Tôn sẽ ra sao?

Cũng là “chưa chính nghĩa bề nổi” nhưng ở “Khổ đế” lại khác. “Khổ đế” trong *Tứ thập nhị chương* chỉ đề cập cái khổ của lão, bệnh, tử. Đúng thì đúng, nhưng lăm nổi. Lão, bệnh, tử là chuyện của tự nhiên, cả những người đạt đạo nhất cũng lão, bệnh, tử, chỉ tới tịch diệt Nát Bàn mới thoát. Mà tới Nát Bàn, cả triệu triệu người nhân loại, đạt Nát Bàn chỉ kể chục, chỉ đếm trên đầu ngón tay, vậy còn triệu triệu chúng sinh kia thì sao! Hãy nói cái khổ ngay giữa cuộc đời này. Cái khổ do lòng ham muốn ăn ngon mặc đẹp, vợ đẹp, nhà lầu xe hơi, địa vị cao sang, để rồi không từ âm mưu thủ đoạn dè tiện nhất. Để đem lại cho xã hội con người đau khổ, và chính hấn càng dày vò đau khổ. Như thế rất thiết thực cho từng cá nhân tu luyện, và cũng thiết thực góp phần cải tạo xã hội. Ai đi nữa cũng thoải mái khi nghe Thích Thanh Từ giải thích: “Đợi về Cực lạc mới nghe chim thuyết pháp, mới nghe nhạc trời thì lâu quá. Nơi đây, nếu biết tất cả pháp đều là Phật pháp thì còn gì không phải Phật pháp mà phải đi kiếm Phật pháp ở đâu” (*Kim Cương giảng giải*, trang 185). Nhìn nhận như thế Đời và Đạo quyện vào nhau rất ấm như Duy Ma Cật nói: “Cõi nước Phật không ở cao cũng chẳng ở xa... Người có tâm Phật ở đâu thì cõi nước đó trở thành cõi nước Phật” (*Duy Ma Cật sở thuyết kinh*, trang 22).

Không làm nổi nội dung ẩn sau văn tự

Đơn cử phẩm “Song yếu” trong *Kinh Pháp cú*. Ở đây chỉ dịch nghĩa 20 đoạn

văn mang từng mảnh cuộc sống đối lập nhau trong các trạng thái tâm lý và hệ quả của nó. Thế thôi. Không nói được cái nội dung: Đức Thế Tôn đã nâng con người ngang tầm các Thần Thánh, Chúa Trời, Thượng Đế của các tôn giáo, mà có lúc Người đã nói thẳng: “Mỗi người là Thượng Đế của chính mình”.

Chưa làm sáng tỏ cái nội dung ở vị trí tổng quát như vầng hào quang tỏa sáng nơi nơi

Như phần “Tổng khởi”, *Kinh Tứ thập nhị chương*, Đức Phật tự nghĩ “Li dục tịch tĩnh thị tối vi thắng...” Đây là luồng hào quang tỏa khắp kinh sách, mà nguyên tác (Hán văn) đã chỉ rõ “tổng khởi” là phần mở đầu quán xuyên tất cả. Mà bản dịch chỉ: “Đoạn này là phần duyên khởi, nói: Đức Thế Tôn sau khi thành đạo Ngài liền nhập Đại Định, độ năm vị tỳ kheo và giải quyết các điều nghi ngờ cho họ”. Ngay nghĩa văn tự đã sai lầm rồi. “Tổng khởi” là phần mở đầu thâm tóm quán xuyên mà dịch là “duyên khởi” là thủ tiêu mất luồng hào quang tỏa sáng nơi nơi rồi. Quả là tùy tiện.

b. Thực tế kinh nghiệm

Khi ni cô nọ nhờ tôi giảng “Phẩm Song yếu” tôi đã nói từ nghĩa bề nổi đến nghĩa tiềm ẩn – như đã nói ở phần Đại vị tôn nghiêm trong thuyết giáo của Đức Thế Tôn, ni cô nọ khóc rung rúc: “... Em đã học gần xong “Trung cấp Phật học” mà chẳng hề nghe nói thế!” Khi cô nhờ tôi giảng “Phần Tổng khởi” *Kinh Tứ thập nhị chương*, tôi cũng nói như đã nói ở phần “Thuyết giáo của Đức Phật”, ni cô cũng khóc và nói thế. Đúng thật là ni cô say mê học và tha thiết mong cầu đắc đạo.

Tóm lại, về dịch thuật và tu học, còn một số kinh sách, một số lớp học Phật giáo, phải chăng chỉ dừng lại ở phương

tiện hình thức, chưa tròn đầy, không rõ cứu cánh sẽ đạt ra sao!

2. Quan niệm về giới luật của Đạo Phật

“Quan niệm về giới luật của Đạo Phật” rất khác, có nhiều mức độ khác nhau với “Quan niệm về giới luật của Đức Phật”. Đức Thế Tôn quan niệm về giới luật rất mềm dẻo, rất mở: “Tuy là giới của ta chế, nhưng ở địa phương khác không cho là thanh tịnh thì đều không được dùng. Tuy chẳng phải là giới của ta, nhưng ở địa phương khác phải nên làm thì không được chẳng làm”, thì Đạo Phật, tức thuyết giáo của đệ tử Đức Phật lại từng mức độ “nghiêm” đóng lại.

Phải một trăm năm sau (Đức Thế Tôn nhập diệt), dân trí ngày càng tiến bộ hơn, lại nữa các đệ tử gần Phật cũng qua đời hết rồi, cho nên Phật pháp ngày càng một truyền ra sai lạc: mỗi giáo đoàn có một lối giải thích của mình. Đến như Giới, Luật cũng chia ra KHOAN và NGHIÊM hai phái (*Phật học tinh hoa* của Nguyễn Duy Cần, trang 87). Có nghĩa, phải trăm năm sau khi Phật nhập diệt, khi dân trí đã tiến lên và các đệ tử gần Phật đã qua đời hết rồi, bên cạnh cái “Nghiêm” là y theo lời cũ, cái “Khoan” là tự do thêm bớt mới ra đời. Song quan niệm “Khoan” vừa ra đời, cũng ngay lúc ấy, khi dân trí đã tiến lên và các đệ tử gần Phật đã qua đời hết – “Các vị trưởng lão bèn triệu tập bảy trăm tăng lữ để thảo luận dưới quyền chủ tọa của Yasa. Quyết nghị cho rằng: dùng “Khoan” mà giải thích Giới, Luật, đó là vi tội Phật pháp. Phải dùng “Nghiêm” mà giải thích Phật pháp mới là trung thành với Phật pháp” (*Phật học tinh hoa*, trang 87). Từ thực tế ấy đủ chứng minh rằng, khi Đức Phật vừa nhập diệt, là trước đây trăm năm “lần kết tập kinh điển đầu tiên dưới sự chủ tọa của Ca Diếp” (trang 86, sách trên) chỉ có “Nghiêm” là giữ nguyên

Phật pháp vốn có, cũng là đóng cửa không đón sự thêm bớt.

Trước hết, trái với quan niệm mềm dẻo rất mở của Đức Thế Tôn. Cũng tất nhiên thiếu cái điều rất cần thiết trong quá trình tiếp nhận chân lí: “mô phỏng và phản đề”. Thiếu phần “phản đề” dù là triết thuyết nào cũng là đóng lại tại chỗ trước thế giới luôn luôn phát hiện những cái mới. Từ thực tế ấy, thực tế “nghiêm” giữ cái vốn có rất trái với “quan niệm mềm dẻo rất mở” của Đức Thế Tôn, đạo Phật ở Ấn Độ phải đón một hệ quả: “Vào khoảng thế kỉ VII, một nhà thần học nổi tiếng của Ấn Độ là Xăng-ca-ra-ca-ri-a (Sàn Karàcarya) đã đốc xuất việc cải tổ đạo Bàlamôn một cách sâu sắc và rộng khắp, từ việc xây dựng giáo lí, giáo nghĩa cho đến việc lập đền miếu, tổ chức các giáo đoàn, mở rộng việc truyền đạo, biến đạo Bàlamôn được cải tổ thành một thứ chính giáo ở Ấn Độ (từ đó có tên gọi là Ấn Độ giáo). Đến cuối thế kỉ X, Ấn Độ giáo đã chiếm được ưu thế phổ biến trên toàn cõi Ấn Độ. Và trước đà phát triển của Ấn Độ giáo, đạo Phật ở Ấn Độ suy thoái dần” (phần “Ấn Độ giáo” sách *Cơ sở Ngữ văn Hán Nôm*, tập 1, trang 116).

Đành rằng các trưởng lão dùng “Nghiêm để giải thích Phật pháp” nhưng phần đông tăng lữ lại không nghe theo. Họ bèn khai hội nghị riêng và chủ trương KHOAN DUNG. Từ đó Phật giáo bị chia làm hai bộ: thượng toạ và đại chúng. Thượng toạ chủ trương NGHIÊM, tức là phái chính thống, phái bảo thủ, còn Đại chúng chủ trương KHOAN, tức là phái không chính thống, phái tự do” (sách *Phật học tinh hoa* trang 87). Có điều, trước sự cách tân rất tất nhiên của trí tuệ nhân loại, để tất nhiên Phật giáo chuyển thành phái Thượng toạ khuôn “nghiêm” bảo thủ

và phái Đại chúng “khoan” dung tự do, để rồi sau đó xuất hiện Tiểu thừa bảo thủ và Đại thừa cách tân. Nhưng một thực tế cũng rất tất nhiên “Có những phái nhỏ theo phái Thượng toạ lại chịu ảnh hưởng của phái Đại chúng, và cũng có nhiều phái nhỏ của phái Đại chúng chịu ảnh hưởng của phái Thượng toạ” (trang 88 sách trên), để cũng rất tự nhiên tư tưởng khuôn “nghiêm” không chỉ nặng nề ở phái bảo thủ mà còn tồn đọng ở phái cách tân. Để rồi trước đà ngày một phát triển mạnh mẽ trí thức của nhân loại, khó tránh khỏi lại xảy ra xung đột giữa cách tân và bảo thủ ngay trong phái cách tân. Chẳng có gì lạ trước thế giới luôn “sắc-không-không-sắc”. Tôi nghĩ, khi xảy ra xung đột rất tự nhiên ấy, người có nhiệt tình và trí tuệ cách tân hãy nhớ lời Đức Phật: “Bồ tát đạo khó, ta đã không tiếc thân mạng hi sinh rất nhiều để cứu độ chúng sinh”. Và người chưa kịp có đầu óc cách tân, càng phải nhớ lời giáo huấn của Đức Phật: “Tuy là giới của ta chế, nhưng ở địa phương khác không cho là thanh tịnh thì đều không được dùng. Tuy chẳng phải là giới của ta, nhưng ở địa phương khác phải nên làm thì không được chẳng làm”. Lời của Đức Phật là những phương thang trị đủ các bệnh thế gian. Làm theo lời Đức Phật, không chỉ tạo hồng phúc ấm áp cho mọi Phật tử, mà còn tạo hồng phúc ấm áp cho mọi con người nhân loại. Bởi tạo hồng phúc ấm áp không chỉ là trách nhiệm của Đạo “là đời chứng đặc lại”, mà cũng là trách nhiệm của Đời “là Đạo phổ thông”. Chứ sao!

3. Địa vị tôn nghiêm trong thuyết giáo của Đạo Phật

Sau khi Phật nhập diệt, các đệ tử gần gũi Phật không chỉ khư khư bảo thủ Phật pháp, mà còn tôn sùng Đức Phật thành hình tượng siêu phàm. Nói về “Đời sống

Đức Thích Ca” sách *Sử cương triết học Ấn Độ* của Thích Quang Liên viết: “Hoàng hậu Maya về thăm quê ngoại, qua cảnh vườn ở ngoại ô thành Kapilavastu. Vườn ấy tên là Lumbini đầy hoa tươi tốt màu sắc rực rỡ. Hoàng hậu Maya vào vườn ngắm hoa và đến bên cạnh cây Vô ưu, đưa tay nắm cành hoa thì Thái tử Siddhartha từ hông phải sinh ra đi trên hoa sen tay chỉ lên trời, tay đưa xuống đất nói “Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn” - trên trời dưới đất chỉ có mình ta là cao cả” (trang 52). Nhà sư Thích Quang Liên khá thận trọng nói “theo sử chép” và điều ấy cũng thấy ở một số kinh sách đạo Phật, nhưng trước tiên là đến đây Phật giáo trở thành một tôn giáo, một tổ chức tôn trọng một linh tượng che chở. Là có nghĩa, sau khi Phật nhập diệt, các đệ tử gần gũi Đức Phật, một mặt khôn “nghiêm” bảo thủ làm mờ quan điểm “mềm dẻo rất mở” của Đức Phật, một mặt tôn sùng Phật thành hình tượng siêu phàm làm mờ hi vọng tốt đẹp của Người ở “mỗi người là Thượng Đế của chính mình”. Và phải chăng quan niệm sùng mộ cao độ ấy tất yếu phát sinh cái điều mà Thích Thanh Từ, một bậc tu hành nắm vững “Trung đạo không kẹt “có” và “không”, rất Kim Cang” phải kêu lên: “Trong giới Phật chúng ta ngày nay đa số không hiểu rõ chữ TU, nên ứng dụng sai lầm một cách đáng thương – khi đến chùa xin quy y, họ thăm nghĩ từ đây về sau được Phật hộ độ cho mình khoẻ mạnh, gia đình mình an ổn, mọi mong cầu được như ý. Khi chết được Phật rước về cõi Phật... Chứ họ không hiểu rằng kể từ ngày quy y Tam Bảo là tự mình quyết tâm chừa bỏ những thói hư tật xấu, mình quyết thắng mọi tâm niệm, hành động dè hèn ác độc của mình, và mình cố gắng tạo dựng đầy đủ phước lành để chết được sanh về cõi Phật. Họ đình ninh, TU là

nương tựa Tam Bảo, là van xin Phật... nên trở thành yếu hèn ỷ lại, mất hết ý nghĩa chữ TU” (ngay trong đầu sách “*Cành lá vô ưu*”).

Tôi đã mấy lần đọc hình tượng Thái tử Siddhartha sinh ra đường hông và tức thì đi trên hoa sen... qua một số kinh sách Phật giáo và tôi suy nghĩ rất nhiều, rồi niềm trân trọng ấy càng thúc giục tôi đọc kinh sách Phật giáo. Khi đọc *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, trang 33, tôi gặp một Thái tử gần gũi hơn: “Ma Da phu nhân mãi tới năm 45 tuổi mới thọ thai. Tới kì mãn nguyệt khai hoa, phu nhân trở về cố quốc để sinh nở (theo tục lệ). Ở đây, một biệt điện đã được thiết lập sẵn sàng trong vườn Lưu-tì-ni (Lumbini) để đón Ma Da phu nhân. Tục truyền, một hôm Ma Da phu nhân ra dạo chơi vườn hoa thì sinh Thái tử ở dưới gốc cây Vô ưu (Asôka) nhằm vào ngày mồng 8 tháng tư năm 624 trước Tây lịch. Vua Tịnh Phạn đặt tên cho Thái tử là Tất Đạt Đa (Siddhartha)”. Quan niệm Tiểu thừa gần gũi với *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*. Kết thúc chương “Hệ thống triết học Tiểu thừa Phật giáo” Thích Quang Liên viết: “Tóm lại triết học Vaibhanika (thuộc phái Tiểu thừa) chủ trương thừa nhận cả tâm thức và trần cảnh là thật hữu. Họ quan niệm Đức Phật hiện sinh như bao nhiêu nhân vật khác. Tuy nhiên, nhờ công trình tu luyện nên chúng được Phật quả. Một kết quả tuyệt đối giác ngộ và trí tuệ viên mãn. Cho nên bất luận người nào đi đúng đường, đúng chân lí, người ấy sẽ đạt đến mục đích cứu cánh” (*Sử cương triết học Ấn Độ*, trang 220).

Kết luận

Hơn ai hết, Đức Thế Tôn thấy rõ đời là chuỗi dài những quả báo, đời là bể khổ, nên sẵn sàng vứt bỏ cái ngai vàng như

vứt cái dép rách, lăn vào muôn trùng gian khổ tìm đường tế độ chúng sinh. Và từ lí tưởng ấy khi nhìn vào cái gọi là “nghệp” Người nói : “Tự mình là nơi nương tựa của mình – Không ai khác có thể nương tựa được – Khi tự mình đã trở nên thuần tịnh – Là đạt được nơi nương nhờ khó đạt”, để rồi chốt lại “Mỗi người là Thượng Đế của chính mình”. Đúng là ánh nhìn lí tưởng của chủ nghĩa nhân đạo cổ tìm ra hồng phúc ấm áp cho nhân quần xã hội. Và từ lí tưởng sáng ngời ấy, Người ra tuyên ngôn: “Đừng vội tin một điều gì vì đó là truyền thống, vì được ghi trong sách hoặc được suy luận theo logic một cách đơn giản, hoặc là do hiểu biết hơi hợt, hoặc là do hứng thú vào một học thuyết nào đó, hoặc là vì điều ấy có vẻ thích hợp, hoặc là vì kính trọng một đạo sư... Chỉ chấp nhận những gì mà theo sự thể nghiệm trực tiếp của bản thân, đem lại hạnh phúc cho mình và tất cả mọi người khác, thì hãy thừa nhận những điểm ấy là chân lí và hãy sống theo chân lí ấy” (*Kinh Kalama*, trang 189). Mục đích Tuyên ngôn của Người là sống hết mình với “chân lí”. Là ai đi nữa, không là “chân lí” cũng không theo. Mà “chân lí” phải mình chứng trong thể nghiệm trực tiếp của đời mình, chứ không thuyết suông. Và mục đích của “chân lí” là đem lại hạnh phúc cho mình và tất cả mọi người khác. Đúng là Tuyên ngôn của Người tự làm chủ trước mọi ghênh thác của hoàn cảnh nhân sinh. Và từ quan niệm và tuyên ngôn lí tưởng ấy, Người nâng lên một bước với mô hình rất độc đáo “Sắc-Không” (“Sắc tức thị không, không tức thị sắc” - *Bát Nhã tâm kinh*). Nếu tuyên ngôn của Người đủ tư cách làm chủ trước hoàn cảnh nhân sinh, thì mô hình “Sắc - Không” mang tầm vóc làm chủ cả nhân sinh và vũ trụ tự nhiên. Bởi “Sắc - Không” là biểu hiện một TRUNG

ĐẠO vừa tương đối vừa chính thể. Tương đối ở chỗ không kẹt “có”, không kẹt “không”. Chính thể ở chỗ nó phản ánh đúng cái thế giới mà Đức Thế Tôn đã mấy chục lần dạy đi dạy lại qua *Kinh Kim Cương*: “Là nó, nhưng không phải là nó, thế là nó”: Nó là có thật, nhưng không vĩnh hằng cố định. Không vĩnh hằng cố định, nhưng tại chỗ vẫn hiện tồn hiện hữu. Bằng mô hình độc đáo “Sắc-Không” thể hiện tầm trí tuệ và lòng nhân đạo cao cả, với ánh nhìn như tung mình cao lên ngấm thế giới nhân quần xã hội và vũ trụ tự nhiên chuyển biến liên liên và nhắc con người, dầu là bậc trí giả, hãy mau mau chuyển mình nắm bắt sự chuyển biến mau lẹ của nhân sinh và vũ trụ nếu không bị đào thải ngay, và đồng thời thủ thủ với những kẻ hung bạo tàn ác rằng may sống được mấy phút giây, liệu liệu đó kéo nắm xương dưới đáy mồ còn rên rỉ vì tội lỗi. Ôi, mô hình độc đáo “Sắc-Không” vừa là biểu tượng của một tầm nhìn trí tuệ luôn nhìn đời bằng quan điểm “mềm dẻo rất mở” để đón nhận cái mới ngày một xuất hiện như lời chỉ giáo về giới luật, vừa là tấm chắn của hồng phúc ấm êm.

Mô hình độc đáo “Sắc-Không” tối kị, cũng là cực lực chê trách cái nhìn một chiều thẳng đón. Hễ “có” là phải dính “không” ngay. Hễ “không” là phải kèm “có” ngay. “Sắc tức thị không, không tức thị sắc” mà! Một mặt, nó - Mô hình “Sắc-Không” ấy – vừa lôi kéo sự chấp “có” ý ạch không chuyển biến của Vaibhasika (bộ phái của hệ thống Tiểu thừa): “Bản chất của sự vật là một loại hiện hữu trường tồn qua ba thời gian quá khứ, hiện tại và vị lai” (*Sử cương triết học Ấn Độ*, trang 27) vừa níu kéo sự quá khích chấp “không” không tương của Duy thức: “Những sự vật kia đều chỉ do thức biểu

hiện, không phải có thật” (Phụ phần của *Kinh Cảnh Sách* trong *Phật Tổ ngũ kinh*, trang 568). Buồn cười, sự vật kia “không có thật”, thì “thức” nhận thức cái quái gì. Chỉ tưởng tượng thôi, vạn kiếp không có cái áo che thân, không có miếng cơm lót dạ. Đáng tiếc, không ít người bị kẹt cái “không” của “Duy thức” rồi vớ vào những mảnh vụn vật không đặt trong chính thể của kinh sách Phật giáo, rồi la ồm lên “không thật”, “không thật”. Ngay khi đặt vấn đề “Vô ngã là gì?”, liền một chiều thẳng đón: “Cái mà chúng ta thường gọi là của ta, vợ của ta, con của ta, tên của ta, v.v... nhà Phật cho là giả tưởng, là không có thật”. Ô! Chữ “sắc” vút bỏ đâu rồi! Trung đạo “Sắc-Không” vút đâu rồi! Hãy nghe Thích Thanh Từ một nhà sư nắm vững Trung đạo không kẹt “có” và “không”, rất Kim Cang, nói: “Nhiều người hiểu lầm nghĩa vô ngã, cho rằng vô ngã là không ngã tức là không có mình, không có thân này. Nếu không có thân này thì ai đang sống đây, ai đang hoạt động, ai đang thọ khổ vui? Có thân này nên chúng ta mới có cảm giác nóng lạnh... Nhưng thân và tâm này là do duyên hợp tạo thành, nên không thường nhất (là không trường tồn vĩnh cửu) và không chủ thể, gọi là vô ngã” (*Bát nhã tâm kinh*, trang 14). Và một mặt, Trung đạo “Sắc-Không” ấy thôi thúc mọi người hãy nhìn thế giới vũ trụ nhân sinh phát triển liên liên loang loáng “sắc-không, không-sắc” để luôn luôn đủ sức “Tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác” trong các pháp! Ôi! Còn đòi gì hơn, một hi vọng “Mỗi người là Thượng Đế của chính mình”. Đúng là một triết thuyết tuyệt vời.

Nhưng từ khi Đức Thế Tôn nhập diệt, vì quá tôn sùng Ngài, các đệ tử của Ngài khư khư khuôn “NGHIÊM” cái vốn có – cả nhiều phái nhỏ của Đại chúng chịu

ảnh hưởng phái Thượng toạ bảo thủ - để tư tưởng khuôn “Nghiêm” làm mờ quan điểm “mềm dẻo rất mở” của Người. Một mặt, sùng tôn Người thành siêu phàm để không tránh khỏi tình trạng “tu là nương tựa Tam Bảo, là van xin Phật... nên trở thành yếu hèn ỷ lại, mất hết ý nghĩa chữ tu” (Thích Thanh Từ), là biến không ít những Phật tử thành con chiên của một tôn giáo cũng quỳ lạy cầu xin ngoại lai làm mờ hi vọng tốt đẹp của Người ở “Mỗi người là Thượng Đế của chính mình”. Đúng như cái điều Krishnassurti đã kêu lên: “Các tôn giáo dạy con người sống yếu hèn trong quỳ lạy cầu xin ngoại lai” (Tự do đầu tiên và tự do cuối cùng). Thêm nữa kinh sách Phật giáo Việt Nam hầu hết dịch từ Hán văn, mà dịch thuật còn nhiều nể, cho nên một số sách dịch, một số lớp Phật học, một số nơi tu hành, một số Phật tử còn luẩn quẩn với những phương tiện, nói gì cứu cánh tịch diệt Niết Bàn.

Khổng Tử nói: “tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri”. Cái gọi là tri thức, hiểu biết, sung sướng nhất, khó khăn nhất, là thấy rõ được cái chưa biết. Đức Thế Tôn vút cả ngai vàng đi tìm cái chưa biết, và khi biết được, tâm hồn Người toả ra luồng hào quang chiếu sáng tất cả kinh sách Phật giáo: “Li dục tịch tĩnh”. Hoà thượng Thích Thanh Từ, có lẽ đời Người đã thấy được vô vàn cái chưa biết, cho nên kết thúc việc giảng giải *Kinh Kim Cang*, Người hé mở luồng hào quang: “Kim Cang là Trung đạo, chứ không phải chấp Không. Hiểu Kim Cang là hiểu lí Trung đạo, không kẹt vào có và không”. Lí Trung đạo là lí “Sắc không - không sắc” rất tương đối không quá hữu như Vaibhasika, cũng không quá tả như “Duy thức”, vì thế mà rất chính thể ở chỗ “Là nó, nhưng không phải là nó, thế là nó” –

sự vật hiện hữu nhưng không trường tồn cố định, không trường tồn cố định nhưng hiện tồn hiện hữu. Và phải chăng, nhấn mạnh lí Trung đạo, là Thích Thanh Từ động viên mọi người chú ý yêu cầu “chỉnh thể” ấy. Rằng:

- Chỉnh thể là, dầu là ai, dầu là sách nào, khi tìm hiểu phải nắm vững nghĩa bề nổi và nghĩa chiều sâu, ví như “Phẩm Song yếu” *Kinh Pháp hoa* chẳng hạn. Chỉ dừng lại ở nghĩa bề nổi coi như chưa đọc chưa học, là phụ lòng người sáng tạo ra kinh sách.

- Chỉnh thể là, đọc sách nắm được nghĩa bề nổi và cả nghĩa chiều sâu chưa đủ, còn phải thấy rõ vị trí của nó. Nếu là vị trí “tổng khởi” phải thấy nó là luồng hào quang chiếu sáng toàn bộ kinh sách của giáo phái. Nếu là vị trí kế thừa, phải thấy rõ trọng điểm kế thừa. “Vạn vật tương quan”. Không thấy rõ vị trí là cắt đi sợi dây tương quan, là để từng bộ phận bơ vơ, như “phần Tổng khởi” *Kinh Tứ thập nhị chương*.

- Chỉnh thể là, khi tọa thiền, ngoài những gì tâm niệm về kinh sách, đừng quên bài kệ của Lục Tổ Huệ Năng “Đang sống ngồi không nằm - Chết rồi nằm không ngồi - Chỉ là đồng xương thôi - Có gì công với tội” (*Pháp bảo đàn kinh*, trang 97) và lời Duy Ma Cật bảo Xá Lợi Phất (*Duy Ma Cật sở thuyết kinh*). Hay lắm.

- Chỉnh thể là, quá trình tu hành để trau dồi trí tuệ đạo đức, ngoài những gì học tập hàng ngày, luôn nhớ việc Đức Phật Thích Ca đã vút cái gai vàng lẫn vào muôn trùng gian khổ tìm đường tế độ chúng sinh, và suốt nửa thế kỉ hành đạo luôn luôn làm sáng rõ lời đã nói: “Bồ Tát đạo rất khó, ta đã không tiếc thân mạng hi sinh rất nhiều để cứu độ chúng sinh – Làm một vị Bồ Tát dĩ nhiên không được làm ác và tạo tội, nhưng vì cứu độ chúng sinh cũng quyết không sợ, vì cứu độ chúng sinh mà chính mình phải làm ác và tạo tội”.

- Chỉnh thể là, phải tìm đọc để thấy đúng mức tầm vóc cao cả trong triết thuyết tuyệt vời của Đức Thế Tôn, cũng đồng thời nhớ hi vọng của Người: “Mỗi người là Thượng Đế của chính mình”.

- Chỉnh thể là, nắm vững lí Trung đạo “Sắc không - không sắc”, như con thuyền không qua hữu kiểu “Bản chất sự vật là một loại hiện hữu trường tồn ...” cũng không tả kiểu “Những sự vật kia đều chỉ do thức biểu hiện, không phải thật có” bằng băng giữa dòng Trung đạo nhanh chóng thấu tóm tri thức vũ trụ nhân sinh ngày một xuất hiện cái mới, để luôn luôn “Tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác” để làm CON người giàu lòng yêu thương, không ghét ghen đố kỵ, và khi cần cũng sẵn sàng liệng đi những gì gì đó với mục đích cứu nhân độ thế./.